

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **617** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **29** tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện chính sách trợ giúp
các đối tượng bảo trợ xã hội do xã, phường, thị trấn quản lý năm 2021**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12/5/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Thông tư Liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân khai kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu và nguồn ngân sách tỉnh để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ năm 2021;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Công văn số 321/SLĐTBXH-BTXH ngày 26/02/2021 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 919/STC-NS ngày 20/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội do xã, phường, thị trấn quản lý năm 2021 theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ, như sau:

1. Đối tượng và mức thực hiện:

a) Đối tượng bảo trợ xã hội do xã, phường, thị trấn quản lý được trợ giúp hàng tháng là 84.750 đối tượng (bao gồm 3.373 đối tượng được hỗ trợ mai táng phí).

b) Mức trợ cấp xã hội hàng tháng và hỗ trợ chi phí mai táng thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 11, Điều 20 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013.

2. Thời gian thực hiện trợ cấp:

Thời gian thực hiện trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội do xã, phường, thị trấn quản lý từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

3. Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện: 391.710,04 triệu đồng, trong đó:

a) Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho 84.750 đối tượng do xã, phường quản lý là 373.495,84 triệu đồng;

b) Kinh phí hỗ trợ mai táng phí cho 3.373 đối tượng là 18.214,2 triệu đồng.

(Chi tiết số đối tượng và kinh phí của từng huyện, thị xã, thành phố theo Phụ lục đính kèm Quyết định này)

4. Nguồn kinh phí thực hiện:

a) Kinh phí được giao trong cân đối thời kỳ ổn định ngân sách (2017-2020) cho ngân sách các huyện, thành phố là 304.465 triệu đồng;

b) Từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện để thực hiện chính sách an sinh xã hội theo Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội tại Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh là 55.493 triệu đồng;

c) Từ nguồn Trung ương bổ sung và nguồn ngân sách tỉnh tại Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh là 20.950 triệu đồng;

d) Từ nguồn kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg chuyển nguồn sang năm 2021 tại ngân sách tỉnh là 7.186 triệu đồng;

đ) Từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh năm 2021 là 1.455,6 triệu đồng;

e) Từ nguồn kinh phí thực hiện các chính sách theo Quyết định số 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 2.160,44 triệu đồng đã được bố trí tại Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính có trách nhiệm thông báo bổ sung phần kinh phí còn thiếu sau khi UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện; chủ trì phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính theo quy định.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu đã cung cấp tại Công văn số 321/SLĐTBOXH-BTXH ngày 26/02/2021;

b) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện chính sách trợ giúp cho đối tượng bảo trợ xã hội đảm bảo đúng đối tượng, quy trình, thủ tục và nội dung theo quy định hiện hành;

c) Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện ở các địa phương, hướng dẫn các địa phương xây dựng cơ sở quản lý dữ liệu đối tượng để làm cơ sở thực hiện chính sách trợ giúp xã hội, đồng thời chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện chính sách trợ giúp đảm bảo tính xác thực về đối tượng, đúng quy trình, nội dung theo quy định của Nhà nước về chính sách trợ giúp xã hội.

b) Tổng hợp báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2021 và gửi về Sở Tài chính trước ngày 30/10/2021 để tổng hợp, bổ sung kinh phí còn thiếu cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ: Tài chính, LĐ-TB&XH;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(VX), KT, CBTH;
- Lưu: VT, KGVXbthm210



CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh

KẾ HOẠCH KINH PHÍ TỰNG CẤP ĐƠN VỊ BẢO TRỢ XÃ HỘI TÀI CÔNG ĐỒNG NĂM 2021
(Kèm theo Quy định chi tiết về công tác bảo trợ xã hội UBND ngày 29/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

PHỤ LỤC

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chi tiết loại đối tượng	Mức số (ngàn đồng)	Hệ trợ cấp	Tống cộng		1. Thành phố Quảng Ngãi		2. Lý Sơn		3. Bình Sơn		4. Sơn Tịnh		5. Tư Nghĩa		6. Nghĩa Hành		7. Mộ Đức		8. Thạch Đức Phổ		9. Trà Bồng		10. Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Minh Long		13. Ba Tơ			
				Đổi tương	Kinh phí thực hiện tương	Đổi tương	Kinh phí thực hiện tương	Đổi tương	Kinh phí thực hiện tương	Đổi tương	Kinh phí thực hiện tương	Đổi tương	Kinh phí thực hiện tương	Đổi tương	Kinh phí thực hiện tương	Đổi tương	Kinh phí thực hiện tương	Đổi tương	Kinh phí thực hiện tương	Đổi tương	Kinh phí thực hiện tương	Đổi tương	Kinh phí thực hiện tương	Đổi tương	Kinh phí thực hiện tương	Đổi tương	Kinh phí thực hiện tương	Đổi tương	Kinh phí thực hiện tương	Đổi tương	Kinh phí thực hiện tương		
1	Trẻ cấp xã hội tháng			76.301	345.426,12	14.742	68.133,96	962	4.599,18	11.262	49.030,92	5.977	27.572,4	9.083	40.182,48	6.752	30.042,9	10.822	51.930,72	8.573	37.379,88	2.524	12.107,88	2.873	11.874,6	698	3.131,46	606	2.765,34	1.427	6.674,4		
1	Trẻ em (mười ba trở) dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng			328	1.636,20	62	330,480	1	04,860	23	111,780	14	68,040	24	116,640	10	51,840	25	127,980	24	116,640	51	251,10	28	136,080	37	179,820	9	43,740	20	97,20		
1.1	Trẻ em dưới 04 tuổi			270	105,30	9	72,90	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	1	08,10	2	16,20	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0		
1.2	Trẻ em từ 04 tuổi dưới 16 tuổi			270	1.530,90	53	257,580	1	04,860	23	111,780	14	68,040	24	116,640	9	43,740	23	111,780	24	116,640	50	243,0	28	136,080	37	179,820	9	43,740	20	97,20		
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp của Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất			270	1,5	112	544,32	28	136,08	5	24,3	11	53,46	17	82,62	13	63,18	12	58,32	2	09,72	11	53,46	7	34,02	2	09,72	4	19,44	0	0,0		
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng; trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng; trợ cấp hàng tháng khác.			27	150,66	3	14,58	2	16,2	2	09,72	1	04,86	4	19,44	3	16,2	1	04,86	3	24,3	2	09,72	0	0,0	2	09,72	0	0,0	4	21,06		
3.1	Dưới 04 tuổi			270	2,5	5	40,5	0	0,0	2	16,2	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	3	24,3	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0		
3.2	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi			270	2	2	12,96	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	1	06,48	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	1	06,48		
3.3	Từ 16 tuổi trở lên			270	1,5	20	97,2	3	14,58	0	0,0	2	09,72	1	04,86	4	19,44	2	09,72	1	04,86	0	0,0	2	09,72	0	0,0	2	09,72	0	0,0	3	14,58
4	Người đơn thân nghèo đang nuôi con			1.666	8.048,16	106	511,92	6	32,4	212	1.017,36	41	162,	63	307,8	138	657,72	148	686,88	141	644,76	411	2.041,2	197	939,6	120	648,	31	145,8	52	252,72		
4.1	Đang nuôi 01 con - Dưới 16 tuổi hoặc từ 16 - 22 tuổi (đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học Văn bằng (hạng nhất))			270	1	848	2.747,52	2	06,48	110	356,4	32	103,68	31	100,44	73	236,52	84	272,16	83	268,92	192	622,08	104	336,96	40	129,6	17	55,08	26	84,24		
4.2	Đang nuôi từ 02 con trở lên			270	2	818	5.300,64	2	06,48	102	660,96	9	38,32	32	207,36	65	421,2	64	414,72	58	375,84	219	1.419,12	93	602,64	80	518,4	14	90,72	26	168,48		
5	Người cao tuổi (từ 60 tuổi)			42.297	141.103,62	8.070	26.746,2	439	1.435,32	6.799	22.726,98	3.217	11.197,44	5.445	17.957,7	4.033	13.434,66	4.969	16.371,72	5.108	17.014,86	963	3.295,08	1.878	6.248,34	344	1.150,2	328	1.135,62	704	2.895,5		

TT	Chi tiết loại đối tượng	Mức (ngàn đồng)	Hệ số trợ cấp	Tổng cộng		1. Thành phố Quảng Ngãi		2. Lý Sơn		3. Bình Sơn		4. Sơn Tịnh		5. Tư Nghĩa		6. Nghĩa Hành		7. Mộ Đức		8. Thị xã Đức Phổ		9. Trà Bồng		10. Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Minh Long		13. Ba Tư	
				Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện
5.1	Người cao tuổi không có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, trong đó:			1.796	9.562,86	168	858,6	8	38,88	365	1.880,82	285	1.697,76	157	824,58	186	970,38	137	696,6	237	1.219,86	83	443,88	72	396,9	19	97,2	31	173,34	48	264,06
5.1.1	Người cao tuổi từ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	270	1,5	1.281	6.225,66	142	690,12	8	38,88	299	1.453,14	92	447,12	119	578,34	145	704,7	118	573,48	195	947,7	58	281,88	43	208,98	16	77,76	17	82,62	29	140,94
5.1.2	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	270	2	515	3.337,2	26	168,48	0	0	66	427,68	193	1.250,64	38	246,24	41	265,68	19	123,12	42	272,16	25	162	29	187,92	3	19,44	14	90,72	19	123,12
5.2	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	270	1	40.452	131.064,48	7.858	25.459,92	431	1.396,44	6.434	20.846,16	2.932	9.499,68	5.288	17.133,12	3.847	12.464,28	4.829	15.645,96	4.869	15.775,56	880	2.851,2	1.806	5.851,44	325	1.053	297	962,28	656	2.125,44
6.1.1	Trong đó: Thuộc diện hộ nghèo			0	0																										
6.1.2	Người cao tuổi đủ điều kiện tiếp nhận vào sống trong các cơ sở bảo trợ xã hội nhưng có người thân chăm sóc tại cộng đồng quy định tại Điều 19 Luật người cao tuổi	270	3	49	476,28	44	427,68	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Người khuyết tật			31.871	193.943,16	6.473	40.394,7	509	3.086,1	4.215	25.111,62	2.687	16.057,44	3.534	21.717,72	2.556	15.824,16	5.677	34.729,56	3.286	19.525,86	1.090	6.476,76	768	4.540,86	191	1.124,28	238	1.440,18	647	3.913,92
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng			8.100	60.225,12	2.404	17.598,06	122	937,98	837	6.183,54	485	3.615,84	926	6.980,58	748	5.728,32	1.255	9.399,24	711	5.245,56	215	1.592,46	138	1.023,84	39	288,36	60	442,26	160	1.189,08
6.1.1	Dưới 16 tuổi	270	2,5	892	7.225,2	290	2.349	9	72,9	84	680,4	59	477,9	104	842,4	46	372,6	67	542,7	69	558,9	45	364,5	38	307,8	18	145,8	13	105,3	50	405
6.1.2	Từ 16 tuổi đến 60 tuổi	270	2	3.324	21.539,52	1.157	7.497,36	31	200,88	368	2.384,64	193	1.250,64	321	2.080,08	204	1.321,92	473	3.065,04	317	2.054,16	92	596,16	58	375,84	17	110,16	27	174,96	66	427,68
6.1.3	Từ đủ 60 tuổi trở lên	270	2,5	3.884	31.460,4	957	7.751,7	82	664,2	385	3.118,5	233	1.887,3	501	4.038,1	498	4.033,8	715	5.791,5	325	2.632,5	78	631,8	42	340,2	4	32,4	20	162	44	356,4
6.2	Người khuyết tật nặng			23.771	133.718,04	4.069	22.796,64	387	2.148,12	3.378	18.928,08	2.202	12.441,6	2.608	14.737,14	1.808	10.095,84	4.422	25.330,32	2.575	14.280,3	875	4.884,3	630	3.517,02	152	835,92	178	997,92	487	2.724,84
6.2.1	Dưới 16 tuổi	270	2	2.038	13.206,24	213	1.380,24	32	207,36	291	1.885,68	206	1.334,88	210	1.360,8	152	984,96	284	1.840,32	171	1.108,08	160	1.036,8	123	797,04	49	317,52	33	213,84	114	738,72
6.2.2	Từ 16 tuổi đến 60 tuổi	270	1,5	12.542	60.954,12	2.204	10.711,44	222	1.078,92	1.828	8.884,08	1.128	5.482,08	1.335	6.488,1	1.000	4.860	2.052	9.972,72	1.485	7.217,1	485	2.357,1	349	1.696,14	92	447,12	96	466,56	266	1.292,76
6.2.3	Từ đủ 60 tuổi trở lên	270	2	9.191	59.557,68	1.652	10.704,96	133	861,84	1.259	8.158,32	868	5.624,64	1.063	6.888,24	656	4.250,88	2.086	13.517,28	919	5.955,12	230	1.490,4	158	1.023,84	11	71,28	49	317,52	107	693,36
II	Chăm sóc nuôi dưỡng tại cộng đồng			8.449	28.069,74	2.579	8.697,78	109	385,56	853	2.794,5	485	1.571,4	939	3.063,42	756	2.464,02	1.283	4.203,9	761	2.546,64	241	822,96	148	495,72	49	184,68	62	204,12	184	635,04

TT	Chi tiết loại đối tượng	Mức trợ cấp (ngân đồng)	Hệ số trợ cấp	Tổng cộng		1. Thành phố Quảng Ngãi		2. Lý Sơn		3. Bình Sơn		4. Sơn Tịnh		5. Tư Nghĩa		6. Nghĩa Hành		7. Mộ Đức		8. Thị xã Đức Phổ		9. Trà Bồng		10. Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Minh Long		13. Ba Tư	
				Đổi tương đương	Kinh phí thực hiện	Đổi tương đương	Kinh phí thực hiện	Đổi tương đương	Kinh phí thực hiện	Đổi tương đương	Kinh phí thực hiện	Đổi tương đương	Kinh phí thực hiện	Đổi tương đương	Kinh phí thực hiện	Đổi tương đương	Kinh phí thực hiện	Đổi tương đương	Kinh phí thực hiện	Đổi tương đương	Kinh phí thực hiện	Đổi tương đương	Kinh phí thực hiện	Đổi tương đương	Kinh phí thực hiện	Đổi tương đương	Kinh phí thực hiện	Đổi tương đương	Kinh phí thực hiện	Đổi tương đương	Kinh phí thực hiện
7	Chi đũa/cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi/bỏ rơi			149	788,94	50	301,32	16	84,24	9	43,74	0	0	0	0	0	0	2	09,72	9	43,74	26	126,36	9	43,74	8	38,88	0	0	20	97,2
7.1	Trẻ em dưới 04	270	2,5	20	162,0	18	145,8	2	16,2	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
7.2	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	270	1,5	129	626,94	32	155,52	14	68,04	9	43,74	0	0	0	0	0	0	2	09,72	9	43,74	26	126,36	9	43,74	8	38,88	0	0	20	97,2
8	Người nhận chăm sóc người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điểm kiến sàng ở cộng đồng, đã điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	270	1,5	50	243,0	30	145,8	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	19	92,34	0	0,0	1	04,86	0	0,0	0	0,0	0	0,0
9	Các đối tượng thuộc diện hỗ trợ chi phí chăm sóc theo Luật Khuyết tật	8.250		27.037,8	2.999	8.250,66	93	301,32	844	2.750,76	485	1.571,4	939	3.063,42	756	2.464,02	1.281	4.194,18	733	2.410,56	215	696,6	138	447,12	41	145,8	62	204,12	164	537,84	
9.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai hoặc dưới 36 tháng tuổi	270	1,5	2	9,72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9.2	Người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc dưới 1 con dưới 36 tháng tuổi	270	1,5	43	208,98	2	9,72	0	0	0	0	0	0	13	63,18	6	29,16	15	72,9	7	34,02	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9.3	Người khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai và dưới 36 tháng tuổi	270	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9.4	Người khuyết tật nặng đang mang thai và dưới 36 tháng tuổi	270	2	1	6,48	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9.5	Người khuyết tật đặc biệt nặng đang nuôi từ 2 con trở lên dưới 36 tháng tuổi	270	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9.6	Người khuyết tật nặng đang nuôi từ 2 con trở lên dưới 36 tháng tuổi	270	2	1	6,48	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	6,48	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9.7	Hồ sơ định danh nuôi dưỡng Người khuyết tật đặc biệt nặng	270	1	8.071	26.150,04	2.404	7.788,96	93	301,32	837	2.711,88	485	1.571,4	926	3.000,24	748	2.423,52	1.255	4.066,2	711	2.303,64	215	696,6	138	447,12	39	126,36	60	194,4	160	518,4
9.8	Trong đó thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Khuyết tật	270	1	61	197,64	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	55	178,2	0	0	0	0	0	0	0	0	6	19,44
9.8	Nhà nuôi dưỡng, chăm sóc nuôi Người khuyết tật đặc biệt nặng	270	1,5	129	626,94	93	451,98	0	0	6	29,16	0	0	0	0	1	4,86	10	48,6	15	72,9	0	0	0	0	0	0	0	0	4	19,44
9.9	Nhà nuôi dưỡng, chăm sóc từ 02 Người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên	270	3	3	29,16	0	0	0	0	1	9,72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	19,44	0	0	0	0	
III	Mai Hưng ghi chú đối tượng B1XII			3.373	18.214,2	733	3.958,2	49	264,6	499	2.694,6	415	2.241,0	423	2.284,2	264	1.425,6	375	2.025,0	291	1.571,4	85	459,0	127	685,8	16	86,4	31	178,2	63	340,2

TT	Chi tiết loại đối tượng	Mức (ngàn đồng)	Hệ số trợ cấp	Tổng cộng		1. Thành phố Quảng Ngãi		2. Lý Sơn		3. Bình Sơn		4. Sơn Tịnh		5. Tư Nghĩa		6. Nghĩa Hành		7. Mộ Đức		8. Thị xã Đức Phổ		9. Trà Bồng		10. Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Minh Long		13. Ba Tư	
				Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện
				84.750	391.710,04	17.321	80.789,94	1.071	5.249,34	12.115	54.520,02	6.462	31.384,8	10.022	45.530,1	7.508	33.932,52	12.105	58.159,62	9.334	41.497,92	2.765	13.389,84	3.021	13.056,12	747	3.402,54	668	3.147,66	1.611	7.649,64
	TỔNG CỘNG KINH PHÍ (A+B)																														